

I. Nguyên tắc chung về sự hòa hợp các thì (General Principles)

Sự hòa hợp về thì (Sequence of Tenses) là quy tắc về sự phụ thuộc của thì ở mệnh đề phụ vào thì của mệnh đề chính trong một câu phức. Việc lựa chọn thì cho động từ ở mệnh đề phụ phải logic và phù hợp với thì của động từ ở mệnh đề chính.

1. Khi động từ trong mệnh đề chính ở thì Hiện tại hoặc Tương lai

Nếu động từ trong mệnh đề chính (main clause) ở thì hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành, hoặc tương lai đơn, động từ trong mệnh đề phụ (subordinate clause) có thể ở bất kỳ thì nào, tùy thuộc vào ý nghĩa và ngữ cảnh của câu.

Cấu trúc: S + V(hiện tại/tương lai) + that/when/if... + S + V(bất kỳ thì nào)

- **Ví dụ 1 (MĐ phụ ở thì hiện tại):**

She says that she **is** busy now.

(Cô ấy nói rằng bây giờ cô ấy đang bận.)

- **Ví dụ 2 (MĐ phụ ở thì quá khứ):**

I know that he **bought** this car last month.

(Tôi biết rằng anh ấy đã mua chiếc xe này tháng trước.)

- **Ví dụ 3 (MĐ phụ ở thì tương lai):**

They believe that the new policy **will bring** many benefits.

(Họ tin rằng chính sách mới sẽ mang lại nhiều lợi ích.)

- **Ví dụ 4 (MĐ phụ ở thì hiện tại hoàn thành):**

He will tell you what **has happened**.

(Anh ấy sẽ kể cho bạn nghe những gì đã xảy ra.)

2. Khi động từ trong mệnh đề chính ở thì Quá khứ

Đây là quy tắc quan trọng nhất và thường gặp nhất. Khi động từ trong mệnh đề chính ở một thì quá khứ (thường là quá khứ đơn), động từ trong mệnh đề phụ phải "lùi về một thì" so với thời điểm nói ban đầu. Quy tắc này được gọi là "lùi thì" (backshifting).

Cấu trúc: S + V(quá khứ) + that/when/if... + S + V(lùi thì)

Bảng lùi thì chi tiết:

Thì trong lời nói trực tiếp	Thì trong mệnh đề phụ (lùi thì)
Hiện tại đơn (V/Vs/es)	Quá khứ đơn (V-ed/V2)
Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + V-ing)	Quá khứ tiếp diễn (was/were + V-ing)
Hiện tại hoàn thành (have/has + PII)	Quá khứ hoàn thành (had + PII)
Quá khứ đơn (V-ed/V2)	Quá khứ hoàn thành (had + PII)
Tương lai đơn (will + V)	Tương lai trong quá khứ (would + V)
Can + V	Could + V
May + V	Might + V
Must + V (bắt buộc)	Had to + V

Sự phối hợp thì dựa trên mối quan hệ thời gian giữa hai hành động:

- **Hành động trong mệnh đề phụ xảy ra đồng thời với mệnh đề chính:**

Công thức: MĐ chính (QKĐ) + that + S + V(QKĐ)

Ví dụ: She said that she **was** very tired. (Lúc cô ấy nói thì cô ấy mệt).

- **Hành động trong mệnh đề phụ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính:**

Công thức: MĐ chính (QKĐ) + that + S + V(QKHT)

Ví dụ: He told me that he **had lost** his wallet. (Việc mất ví xảy ra trước lúc anh ấy kể).

- **Hành động trong mệnh đề phụ xảy ra sau hành động trong mệnh đề chính:**

Công thức: MĐ chính (QKĐ) + that + S + would + V

Ví dụ: They promised they **would send** me the documents. (Việc gửi tài liệu xảy ra sau lời hứa).

II. Các trường hợp ngoại lệ (Không tuân theo quy tắc lùi thì)

Dù mệnh đề chính ở thì quá khứ, động từ trong mệnh đề phụ vẫn không lùi thì trong các trường hợp sau:

1. Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên, một quy luật khoa học

Động từ trong mệnh đề phụ luôn ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc: S + V(quá khứ) + that + S + V(hiện tại đơn)

- **Ví dụ 1:** Our teacher taught us that the Earth **moves** around the Sun.
(Cô giáo đã dạy chúng tôi rằng Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)
- **Ví dụ 2:** He proved that water **boils** at 100 degrees Celsius.
(Anh ấy đã chứng minh rằng nước sôi ở 100 độ C.)

2. Câu điều kiện loại 2, loại 3 (Unreal Conditionals)

Trong lời nói gián tiếp, thì của động từ trong câu điều kiện loại 2 và loại 3 không thay đổi.

- **Ví dụ 1 (Loại 2):** He said, "If I were you, I would buy that house." → He said that if he **were** me, he **would buy** that house.

- **Ví dụ 2 (Loại 3):** She said, "If I had studied harder, I would have passed the exam." → She said that if she **had studied** harder, she **would have passed** the exam.

3. Cấu trúc "Wish" và "If only"

Thì của động từ trong mệnh đề sau "wish" (ước cho hiện tại hoặc quá khứ) và "if only" không thay đổi.

- **Ví dụ 1:** She said, "I wish I had a new bike." → She said she **wished** she **had** a new bike.
- **Ví dụ 2:** He said, "If only I hadn't been so careless." → He said if only he **hadn't been** so careless.

4. Cấu trúc "It's time / It's high time / It's about time"

Động từ ở thì quá khứ giả định (past subjunctive) sau các cấu trúc này không thay đổi.

- **Ví dụ:** My mother said, "It's high time you went to bed." → My mother said that it **was** high time I **went** to bed. (Chỉ "is" đổi thành "was", còn "went" giữ nguyên).

5. Động từ khuyết thiếu đặc biệt

Các động từ khuyết thiếu như **should, would, could, might, ought to, had better, used to** không thay đổi khi chuyển sang câu gián tiếp.

- **Ví dụ 1:** The doctor said, "You should get more rest." → The doctor said that I **should** get more rest.

- **Ví dụ 2:** He said, "I might be late." → He said that he **might** be late.

III. Sự hòa hợp thì trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Đây là sự phối hợp giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ chứa các liên từ thời gian như **when, while, as, since, before, after, as soon as, until, once**.

1. Hành động trong tương lai

Không dùng thì tương lai (will/be going to) trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Thay vào đó, dùng thì hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành.

Cấu trúc: MĐ chính (TLĐ) + liên từ + MĐ phụ (HTĐ / HTHT)

- **Ví dụ 1:** I will call you as soon as I **arrive** at the airport. (Không dùng: ... as soon as I will arrive)
- **Ví dụ 2:** She will go home after she **has finished** her work.

2. Hành động trong quá khứ

Sự phối hợp thì phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các hành động.

- **Hai hành động xảy ra nối tiếp nhau:**

Công thức: QKĐ + after + QKHT / QKĐ + before + QKĐ

Ví dụ: After they **had eaten** dinner, they **watched** TV.

- **Một hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào:**

Công thức: QKTD + when + QKĐ

Ví dụ: I **was reading** a book when the power **went** out.

- **Hai hành động xảy ra song song:**

Công thức: QKTD + while + QKTD

Ví dụ: While my sister **was doing** her homework, I **was listening** to music.

- **Hành động xảy ra xuyên suốt từ một thời điểm trong quá khứ:**

Công thức: HTHT/HTHTTD + since + QKĐ

Ví dụ: She **has lived** here since she **was** a child.

VIDOCU.COM